

19. TƯƠNG ƯNG LAKKHAṆA (LAKKHAṆASAMĪYUTTA)

I. PHẨM THỨ NHẤT (PAṬHAMAVAGGA)

I. KINH BỘ XƯƠNG (*Aṭṭhisutta*)¹ (S. II. 254)

202. Như vậy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Rājagaha (Vương Xá), Veḷuvana (Trúc Lâm), chỗ nuôi dưỡng các con sóc.

Lúc bảy giờ, Tôn giả Lakkhaṇa² và Tôn giả Mahāmoggallāna trú ở Gijjhakūṭa (núi Linh Thứu).

Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna, vào buổi sáng, đắp y, cầm y bát, đi đến Tôn giả Lakkhaṇa; sau khi đến, nói với Tôn giả Lakkhaṇa:

– Chúng ta hãy cùng đi, này Hiền giả Lakkhaṇa. Chúng ta hãy đi vào Rājagaha để khát thực.

– Thừa vâng, Hiền giả.

Tôn giả Lakkhaṇa vâng đáp Tôn giả Mahāmoggallāna.

Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna khi đi từ Gijjhakūṭa bước xuống, đi ngang qua một chỗ, liền mỉm cười.

Rồi Tôn giả Lakkhaṇa nói với Tôn giả Mahāmoggallāna:

– Này Hiền giả Moggallāna, do nhân gì, do duyên gì, Hiền giả lại mỉm cười?

– Này Hiền giả Lakkhaṇa, không phải thời là câu hỏi ấy. Trước mặt Thế Tôn, hãy hỏi tôi câu hỏi ấy.

Rồi Tôn giả Lakkhaṇa và Tôn giả Mahāmoggallāna sau khi đi khát thực ở Rājagaha xong, sau bữa ăn, trên con đường trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Lakkhaṇa nói với Tôn giả Mahāmoggallāna:

– Ở đây, Tôn giả Mahāmoggallāna khi từ Gijjhakūṭa bước xuống, đi ngang qua một chỗ, liền mỉm cười. Này Hiền giả Moggallāna, do nhân gì, do duyên gì, Hiền giả lại mỉm cười?

¹ Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.508. 0135a08).

² Đây là một Thượng tọa trong 1.000 vị bện tóc được đức Phật tể độ khi 3 anh em Kassapa nghe đức Phật thuyết pháp.

– Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một bộ xương (*aṭṭhikasaṅkhalika*) đang đi giữa hư không. Các con kên kên, các con quạ, các con chim ung đuôi theo nó, cắn mổ xương sườn nó, cắn xé nó, và nó kêu lên những tiếng kêu đau đớn.

Này Hiền giả, tôi suy nghĩ như sau: “Thật kỳ lạ thay! Thật kỳ lạ thay! Một kẻ có tên như vậy lại trở thành một chúng sanh như vậy. Một kẻ có tên như vậy lại trở thành một dạ-xoa như vậy. Một kẻ có tên như vậy lại trở thành một tự ngã như vậy.”

Rồi Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

– Sống với như thực nhãn, này các Tỷ-kheo, là các đệ tử. Thật sống với như thực trí, này các Tỷ-kheo, là các đệ tử. Vì rằng một đệ tử sẽ biết, hay sẽ thấy, hay sẽ chứng thực như vậy.

Xưa kia, này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy chúng sanh ấy nhưng Ta không có nói. Nếu Ta có nói, các người khác cũng không tin Ta. Và những ai không tin Ta, những người ấy sẽ bị bất hạnh, đau khổ lâu dài.

Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một đồ tể giết trâu bò (*goghātaka*) ở Rājagaha này. Do nghiệp của người đó thuần thực, sau khi bị nung nấu trong địa ngục nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm và với quả thuần thực còn lại, người đó cảm thọ một tự ngã như vậy.

II. KINH ĐỒNG THỊT (*Pesisaṭṭa*)³ (S. II. 256)

203. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một đồng thịt đang đi giữa hư không. Các con kên kên, các con quạ, các con chim ung đuôi theo nó, cắn mổ nó, cắn xé nó, và nó kêu lên tiếng kêu đau đớn...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một đồ tể giết trâu bò...

III. KINH KHÁT THỰC (*Piṇḍasutta*)⁴ (S. II. 256)

204. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một miếng thịt đang đi giữa hư không... đau đớn...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một kẻ săn chim ở Rājagaha...

IV. KINH KHÔNG CÓ DA (*Nicchāvisutta*)⁵ (S. II. 256)

205. – Ở đây, này Hiền giả... tôi thấy một bị da... cắn mổ nó, cắn xé nó, và nó kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người đồ tể giết dê ở tại Rājagaha này...

³ Bản tiếng Anh của PTS: *Cattle-butcher*, nghĩa là Đồ tể giết trâu bò. Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.509. 0135b12). *Goghātaka*: Đồ tể.

⁴ *Piṇḍa* còn có nghĩa là một miếng hay vắt (thực phẩm đặt bát cho vị khát thực). Bản tiếng Anh của PTS: *Morsel and Fowler*, nghĩa là Miếng thịt và kẻ bắt chim. Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.519. 0137a07); *Tap. 雜* (T.02. 0099.510. 0135b17); *Tap. 雜* (T.02. 0099.518. 0136c26).

⁵ Bản tiếng Anh của PTS: *The Flayed Sheep-butcher*, nghĩa là Người giết dê bị lột da. Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.517. 0136c16).

V. KINH NGƯỜI GIẾT HEO VỚI ĐAO KIẾM (*Asilomasutta*)⁶ (S. II. 257)

206. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một người với lông bằng đao kiếm đang đi giữa hư không. Các đao kiếm ấy tiếp tục đứng dựng lên và rơi xuống trên thân người ấy, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người giết heo ở tại Rājagaha này...

VI. KINH CÂY LAO (*Sattisutta*)⁷ (S. II. 257)

207. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một người với lông bằng các cây lao đang đi giữa hư không. Những cây lao ấy tiếp tục đứng dựng lên và rơi xuống trên thân người ấy, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người thợ săn thú ở tại Rājagaha này...

VII. NGƯỜI LÔNG MŨI TÊN (*Usulomasutta*)⁸ (S. II. 257)

208. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một người với lông bằng các mũi tên đang đi giữa hư không. Những mũi tên ấy tiếp tục đứng dựng lên và rơi xuống trên thân người ấy, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người tra tấn ở tại Rājagaha này...

VIII. KINH LÔNG TÓC BẰNG KIM (*Sūcilomasutta*)⁹ (S. II. 257)

209. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một người với lông bằng những cây kim đang đi giữa hư không...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người điều phục các loài thú¹⁰ ở tại Rājagaha này...

IX. KINH LÔNG TÓC BẰNG KIM THỨ HAI

(*Dutiyasūcilomasutta*)¹¹ (S. II. 257)

210. – Ở đây, thưa Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một người với lông bằng những cây kim đang đi giữa hư không.

Các cây kim ấy đâm vào đầu và ra khỏi miệng người ấy. Chúng đâm vào miệng và ra khỏi ngực người ấy. Chúng đâm vào ngực và ra khỏi bụng người ấy. Chúng đâm vào bụng và ra khỏi bắp vế của người ấy. Chúng đâm vào bắp

⁶ Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.511. 0136a20).

⁷ Bản tiếng Anh của PTS: *Javelin-deer-hunter*, nghĩa là *Người săn nai với cây lao*. Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.513. 0136b07).

⁸ Bản tiếng Anh của PTS: *Arrow-judge*, nghĩa là *Người tra tấn với mũi tên*.

⁹ *Sūciloma* chỉ cho một loại phi nhân có tóc, lông bằng cây kim. Bản tiếng Anh của PTS: *Sharp-point-driver*, nghĩa là *Người đánh xe với cây kim*. Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.514. 0136b18).

¹⁰ *Chủ giải* viết là *sūta* thay cho *sūcako*, nghĩa là người huấn luyện ngựa.

¹¹ Bản tiếng Anh của PTS: *The Spy*, nghĩa là *Người do thám*.

về và ra khỏi cổ chân của người ấy. Chúng đâm vào cổ chân và ra khỏi bàn chân của người ấy. Và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một gián điệp¹² ở tại Rājagaha này...

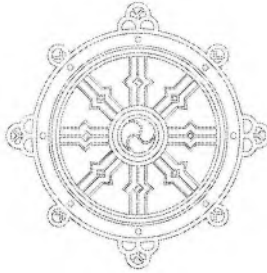
X. KINH HÒN DÁI TO NHƯ CÁI BÌNH (*Kumbhaṇḍasutta*)¹³ (S. II. 258)

211. – Ở đây, này các Tỷ-kheo, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một người với hòn dái lớn đang đi giữa hư không.

Khi đang đi, người ấy mang hòn dái trên vai mà đi. Khi ngồi, người ấy ngồi trên hòn dái ấy.

Và các con chim kên kên, chim quạ, chim ưng đuổi theo người ấy để cắn mổ, cắn xé, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một phán quan ở Rājagaha này...



¹² SA. II. 221: *Sūcakoti pesuṇṇakārako*, người nói hai lưỡi.

¹³ Xem DA. III. 964. *Chú giải*: Người ăn hối lộ, tham nhũng nên có quả báo chỗ kín bị đau. Bản tiếng Anh của PTS: *The Corrupt Judge*, nghĩa là *Phán quan tham nhũng*.

II. PHẨM THỨ HAI (*DUTTIYAVAGGA*)

I. KINH NGẬP QUẠ ĐẦU (*Sasīsakasutta*)¹⁴ (S. II. 259)

212. Như vậy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Rājagaha (Vương Xá), Veḷuvana (Trúc Lâm)...

– Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một người với đầu chìm trong hồ phân...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người thông dâm ở tại Rājagaha này...

II. KINH KẺ ĂN PHÂN (*Gūthakhādasutta*)¹⁵ (S. II. 259)

213. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một người chìm trong hồ phân, ăn phân bằng hai tay...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một Bà-la-môn tại Rājagaha này. Khi bậc Chánh Đẳng Giác Kassapa đang giảng dạy, người ấy mời chúng Tỷ-kheo dùng cơm. Rồi người ấy lấy một cái gáo đựng đầy phân và nói: “Ồi, mong các Tôn giả ăn cho tận kỳ thỏa thích và mang về!”

III. KINH NGƯỜI PHỤ NỮ BỊ LỘT DA (*Nicchavitthisutta*)¹⁶ (S. II. 259)

214. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một phụ nữ bị lột da đang đi giữa hư không. Các con chim kên kên, các con quạ, các con chim ưng đuổi theo để cắn mổ, rút xé người ấy, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

– Người phụ nữ ấy, này các Tỷ-kheo, là một người gian phụ ở Rājagaha này...

IV. KINH NGƯỜI PHỤ NỮ CÓ NƯỚC DA VÀNG VỌT (*Maṅgulitthisutta*)¹⁷ (S. II. 260)

215. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một người phụ nữ hôi hám, xấu xí đang đi giữa hư không. Các con chim kên kên, các con quạ, các con chim ưng đuổi theo để cắn mổ, rút xé người ấy, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

¹⁴ Tham chiếu: *Mại sắc kinh* 賣色經 (T.02. 0099.523. 0137b12). Bản tiếng Anh của PTS: *The Adulterer Sunk in the Pit*, nghĩa là *Kẻ thông dâm bị chìm trong hố*. Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.523. 0137b12).

¹⁵ Bản tiếng Anh của PTS: *The Dung-eating Wicked Brahmin*, nghĩa là *Bà-la-môn tà ác ăn phân*. Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.525. 0137c19).

¹⁶ Bản tiếng Anh của PTS: *The Flayed Adulteress*, nghĩa là *Gian phụ bị lột da*. Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.522. 0137b04).

¹⁷ Bản tiếng Anh của PTS: *Ugly Woman, Fortune-teller*, nghĩa là *Người phụ nữ xấu xí bói toán*. Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.520. 0137a07).

– Người phụ nữ ấy, này các Tỷ-kheo, là một người bói toán¹⁸ ở chính Rājagaha này...

V. KINH NGƯỜI ĐÀN BÀ TUNG RẢI (*Okilinīsutta*)¹⁹ (S. II. 260)

216. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một người đàn bà cần cỗi, khô héo, dính đầy than mỡ hóng, đang đi giữa hư không... người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

– Người đàn bà ấy, này các Tỷ-kheo, là đệ nhất phu nhân của vua xứ Kalinga. Bà ta vì ghen tức nên đã đổ lò than hồng lên trên một vương nữ khác²⁰...

VI. KINH THÂN NGƯỜI KHÔNG CÓ ĐẦU (*Asīsakasutta*)²¹ (S. II. 260)

217. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một cái thân không đầu đi giữa hư không. Con mắt và miệng thời ở trên ngực.

Các con chim kên kên, các con quạ, các con chim ưng đuổi theo để cắn mổ, rút xé người ấy, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

– Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người ăn cướp tên là Hārīka ở tại Rājagaha...

VII. KINH ÁC TỶ-KHEO (*Pāpabhikkhusutta*)²² (S. II. 260)

218. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một Tỷ-kheo đi giữa hư không.

Y Tăng-già-lê (Thượng y) của vị ấy bị cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Cái bát cũng bị cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Cái nịt cũng bị cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Thân cũng bị cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Và vị ấy thốt lên những tiếng kêu đau đớn...

– Tỷ-kheo ấy, này các Tỷ-kheo, là một ác Tỷ-kheo trong thời bậc Chánh Đẳng Giác Kassapa đang thuyết pháp...

VIII. KINH ÁC TỶ-KHEO-NI (*Pāpabhikkhunīsutta*)²³ (S. II. 261)

219. ... tôi thấy một Tỷ-kheo-ni đi giữa hư không.

Y Tăng-già-lê của vị ấy bị cháy đỏ...

... là một ác Tỷ-kheo-ni...

¹⁸ *Chú giải:* Nhận hương hoa lừa dối người, nói với người này người kia: “Người sẽ trở nên giàu có”, nay người ấy trở thành hời hám.

¹⁹ Xem *Vin.* III. 107, 273. Bản tiếng Anh của PTS: *The Dried-up Woman, Scatterer of Coals over One of Her Fellows*, nghĩa là *Người đàn bà khô gầy rải than đỏ lên một người đàn bà khác*. Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.524. 0137c09).

²⁰ Đây là một vũ nữ xoa bóp làm hài lòng vua.

²¹ Bản tiếng Anh của PTS: *The Headless Man, the Bandit*, nghĩa là *Kẻ trộm cướp đứt đầu*. Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.517. 0136c16).

²² Bản tiếng Anh của PTS: *The Almsman*, nghĩa là *Tỷ-kheo*. Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.530. 0138b17).

²³ Bản tiếng Anh của PTS: *The Almswoman*, nghĩa là *Tỷ-kheo-ni*. Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.530. 0138b17).

IX. KINH ÁC HỌC PHÁP NỮ (*Pāpasikkhamānasutta*)²⁴ (S. II. 261)

220. ... tôi thấy một Học nữ đi giữa hư không.

Y Tăng-già-lê của vị ấy bị cháy...

... là một ác Học nữ...

X. KINH ÁC SA-DI (*Pāpasāmañerasutta*)²⁵ (S. II. 261)

221. ... tôi thấy một Sa-di đi giữa hư không...

Y Tăng-già-lê của vị ấy bị cháy... là một ác Sa-di...

XI. KINH ÁC SA-DI-NI (*Pāpasāmañerīsutta*)²⁶ (S. II. 261)

222. – Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakūṭa bước xuống, tôi thấy một Sa-di-ni đi giữa hư không.

Y Tăng-già-lê (*Sanḅhāṭi*) của vị này bị cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Bình bát cũng bị cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Cái nịt cũng bị cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Thân cũng bị cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Vị ấy thốt lên những tiếng kêu đau đớn.

Này Hiền giả, tôi suy nghĩ như sau: “Thật kỳ lạ thay, thật ít có thay! Một kẻ có tên như vậy lại trở thành một chúng sanh như vậy. Một kẻ có tên như vậy trở thành một dạ-xoa như vậy. Một kẻ có tên như vậy lại trở thành một tự ngã như vậy.”

Rồi Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

– Sống với như thực nhãn, này các Tỷ-kheo, là các đệ tử. Sống với như thực trí, này các Tỷ-kheo, là các đệ tử. Vì rằng, một đệ tử sẽ biết, hay sẽ thấy, hay sẽ chứng thực như vậy.

Xưa kia, này các Tỷ-kheo, Ta cũng thấy Sa-di-ni ấy, nhưng Ta không có nói. Nếu Ta có nói, các người khác cũng không tin Ta. Và những ai không tin Ta, những người ấy sẽ bị bất hạnh, đau khổ lâu dài.

Vị Sa-di-ni ấy, này các Tỷ-kheo, là một ác Sa-di-ni trong thời bậc Chánh Đẳng Giác Kassapa thuyết pháp. Do nghiệp của người đó thuần thực, sau khi bị nung nấu trong địa ngục nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm, và với quả thuần thực còn lại, người đó cảm thọ một tự ngã như vậy.

²⁴ Bản tiếng Anh của PTS: *The Sister-in-training*, nghĩa là Học nữ.

²⁵ Bản tiếng Anh của PTS: *The Novice*, nghĩa là Sa-di.

²⁶ Bản tiếng Anh của PTS: *The Woman-novice*, nghĩa là Sa-di-ni.

